

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
1	Công trình dân dụng cấp III				
1.1	Số tầng từ 2-7 (hoặc chiều cao >6-28m) không có tầng hầm.	đồng/m ² sàn xây dựng	4.722.602	4.542.133	4.417.633
1.2	Số tầng 2-7 (hoặc chiều cao 6-28m) có 01 tầng hầm.	đồng/m ² sàn xây dựng	5.765.256	5.548.691	5.379.055
2	Công trình dân dụng cấp IV: Số tầng 01 (hoặc chiều cao tối đa ≤ 6m)	đồng/m ² sàn xây dựng	4.693.195	4.479.797	4.315.509
3	Nhà xưởng				
3.1	Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.132.943	3.085.512	3.052.829
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.284.397	3.175.476	3.100.541
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.026.956	2.982.402	2.952.086

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	2.938.792	2.895.536	2.866.103
3.2	Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.602.884	3.548.338	3.510.754
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.777.056	3.651.798	3.565.622
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.480.999	3.429.762	3.394.899
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.379.611	3.325.221	3.296.018
3.3	Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.696.873	3.636.936	3.602.339
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.875.588	3.747.062	3.658.639

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
	Cột kèo thép, tường xây gạch <2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.571.808	3.519.234	3.483.462
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.467.775	3.416.732	3.382.001
3.4	Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9m, không có cầu trục				
	Cột bê tông, kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.822.191	3.764.325	3.724.452
	Cột bê tông, kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	4.006.964	3.874.081	3.782.660
	Cột kèo thép, tường xây gạch < 2m, vách phía trên bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.692.887	3.638.530	3.601.545
	Cột kèo thép, tường bao che bằng tôn, mái tôn	đồng/m ² sàn xây dựng	3.585.326	3.532.553	3.496.646
4	Tường chắn đất xây bằng đá				
4.1	Chiều cao tường <=8m	đồng/m ³	4.993.362	4.849.892	4.514.033
4.2	Chiều cao tường > 8-15m	đồng/m ³	6.420.028	6.235.567	5.803.749
4.3	Chiều cao tường >15-25m	đồng/m ³	8.488.715	8.244.817	7.673.857

STT	Công trình xây dựng	ĐVT	Đơn giá xây dựng mới		
			TP. Đà Lạt, Bảo Lộc	Huyện Di Linh, Đức Trọng	Các huyện còn lại
5	Nhà kính sản xuất nông nghiệp (Công trình có kết cấu nhíp dạng khung <15m, cấp IV)				
1	Loại 1A	đồng/m ² xây dựng	865.086	858.319	853.307
2	Loại 1B	đồng/m ² xây dựng	741.768	736.200	732.284
3	Loại 2A	đồng/m ² xây dựng	539.616	535.474	533.180
4	Loại 2B	đồng/m ² xây dựng	575.847	572.435	570.397
5	Loại 3A	đồng/m ² xây dựng	517.713	513.948	511.717
6	Loại 3B	đồng/m ² xây dựng	549.487	546.277	544.415
7	Loại 3C	đồng/m ² xây dựng	556.101	553.045	551.284

Ghi chú:

1. Công trình dân dụng cấp III (02-07 tầng, không có tầng hầm, chiều cao > 6-28m): Móng bê tông cốt thép, kết cấu nhà khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện, nền lát gạch granit, marble, sàn BTCT, mái lợp ngói hoặc lợp tôn. Trần thạch cao, cửa nhựa lõi thép kính cường lực, hệ thống điện, nước và thiết bị có chất lượng tương đối.

2. Công trình dân dụng cấp IV (01 tầng, không có tầng hầm, chiều cao tối đa $\leq 6m$): Móng, cột bê tông cốt thép, tường bao xây gạch; trát tường, bả bột và sơn hoàn thiện; mái lợp tôn, ngói, nền lát gạch granit hoặc tương đương, điện, nước và thiết bị hoàn thiện tương đối.

3. Nhà kính để sản xuất nông nghiệp:

- Loại 1A hoặc tương đương: Nhà kính kiểu mái cánh bướm có khẩu độ 12,8m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh; kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m cao 0,3m) và thanh lòng trong sử dụng thép hình C114x54x2mm và C84x84x2mm; cột thép hộp mạ kẽm kích thước 60x120x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm giữa các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.5mm và hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.5 và các thanh D60x1.4, D42x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1.2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 1B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m; màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống Virus, chống tia UV, lưới chống côn trùng màu trắng, độ dày mắt lưới 40 mesh; kết cấu thép (thép tấm, thép hình, thép ống) theo quy chuẩn JISG3302, mác thép SS400; kết cấu móng là hệ móng gồm bê tông móng (hình trụ có đường kính 0,6m, cao 0,8m) và bulong sử dụng bulong đường kính $D=12mm$ được uốn cong hình chữ U; cột thép hộp mạ kẽm kích thước 50x100x2mm, thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 40x40x1.4mm, hệ giằng khung gồm các thanh giằng đầu hồi kích thước 50x50x1.4; thanh giằng kèo mái D27x1,2mm; giằng cột sử dụng giằng X thép D10mm.

- Loại 2A hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái vòm hở một bên có khẩu độ là 9,6m, màng lợp PE chuyên dụng cho nông nghiệp với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, chống virus, lưới chống côn trùng chuyên dụng, ngăn cách môi trường trong và ngoài nhà; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,8m, thanh lòng trong sử dụng thép hộp mạ kẽm kích thước 60x60x1.5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 9,6m sử dụng cột thép hộp mạ kẽm kích thước 75x75x1.5mm, các thanh vì kèo sử dụng thép ống mạ kẽm, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ hộp 30x60x1.4mm chạy dọc nhà, hệ giằng ngang cột là các thanh thép hộp 20x40x1.2mm chạy dọc phía đầu hồi và máng xối.

- Loại 2B hoặc tương đương: Nhà kính nông nghiệp kiểu mái chùa có khẩu độ là 8m, màng lợp PE với các đặc tính chống bám bụi, chống đọng sương, lưới chống côn trùng màu trắng, kích thước lỗ 40 mesh; Kết cấu móng là hệ móng gồm: bê tông móng hình trụ đường kính 0,3m cao 0,35m, thanh lòng trong sử dụng thép thép định hình có độ dày 2,5mm; phần thân gồm các khung ngang nhiều nhịp 8m sử dụng cột thép định

hình TU6015, các thanh dàn vì kèo mái sử dụng thép định hình tiết diện TU4010A, các khung được liên kết bởi các máng xối và các xà gồ TU4010A chạy dọc nhà, bố trí hệ giằng ngang cột là các thanh thép định hình TU4010A chạy dọc đầu hồi và xung quanh phía máng xối.

- Loại 3A, 3B, 3C hoặc tương đương: Kết cấu nhà kính 3A có mái vòm kín, 3B mái vòm hở, 3C mái chữ A có khẩu độ 5,2-6m; chiều cao máng xối 3,5-4,2m; màng lợp PE có độ dày từ 80 microm trở lên, lưới chống côn trùng độ dày mắt lưới 22-25 mesh. Kết cấu phần thân thép hộp mạ kẽm 30x60mm đối với nhà kính 3A; cột có tiết diện thép V50x4mm đối với nhà 3B, 3C. Liên kết hàn; các bulon. Kết cấu khung nhà được thiết kế chịu tải treo 5kg/m².